

Số: **2454**/QĐ-BNN-XD

Hà Nội, ngày **03** tháng **6** năm **2021**

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh một số nội dung Báo cáo nghiên cứu khả thi
Tiểu dự án: Hệ thống thủy lợi sông Lèn,
Dự án: Nâng cấp hệ thống thủy lợi sông Lèn và sông Hoàng Mai
nhằm nâng cao khả năng kiểm soát mặn, cải tạo môi trường sinh thái
và ứng phó với biến đổi khí hậu (KEXIM1)**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và PTNT;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019; Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013; Luật đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 32/2015/NĐ-CP và số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 và số 06/2020/NĐ-CP ngày 03/01/2020 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT số: 5011/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/12/2015, số 950/QĐ-BNN-HTQT ngày 25/3/2016 và số 4436/QĐ-BNN-XD ngày 09/11/2018, duyệt, phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án KEXIM1 và Tiểu dự án Hệ thống thủy lợi sông Lèn;

Căn cứ Hiệp định vay vốn số VNM-51 ký ngày 24/11/2016 giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc (KEXIM); Thư số VNM-51/17-148 ngày 28/02/2017 thông báo hiệu lực khoản vay số VNM-51 cho dự án KEXIM1;

Xét Tờ trình số 699/TTr-CPO-KEXIM1 ngày 26/5/2021 của Ban Quản lý Trung ương các dự án Thủy lợi (Chủ dự án) về việc đề nghị điều chỉnh một số nội dung Báo cáo nghiên cứu khả thi Tiểu dự án Hệ thống thủy lợi sông Lèn, thuộc dự án KEXIM1 và các tài liệu kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình tại Báo cáo thẩm định số 717/BC-XD-CD ngày 01/6/2021 và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 4436/QĐ-BNN-XD ngày 09/11/2018 phê duyệt điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi Tiểu dự án Hệ thống thủy lợi sông Lèn thuộc dự án KEXIM1 như sau:

1. Điều chỉnh Bảng 2.1 Phụ lục I - Nhiệm vụ, cấp công trình và tần suất thiết kế: như Phụ lục I kèm theo.

2. Điều chỉnh khoản 3 Điều 1 - Diện tích sử dụng đất

Diện tích sử dụng đất là: 39,364 ha.

3. Điều chỉnh khoản 5 Điều 1 - Tổng mức đầu tư

3.1. Tổng mức đầu tư là: 1.616.269.705.000 VND, trong đó:

TT	Hạng mục	Giá trị (1.000 VND)
A	Hợp phần A	1.561.178.605
I	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	49.760.000
II	Chi phí xây dựng+thiết bị	1.174.228.938
III	Chi phí quản lý dự án	13.923.761
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	157.608.828
V	Chi phí khác	9.342.318
VI	Chi phí dự phòng	156.314.760
B	Hợp phần B	27.694.000
C	Hợp phần C	22.600.000
D	Hợp phần D	4.797.100
	Tổng	1.616.269.705

3.2. Nguồn vốn:

TT	Nguồn vốn	Giá trị (1.000 VND)
1	Vốn vay KEXIM	1.253.601.456
2	Vốn Đối ứng TW	284.761.994
3	Vốn đối ứng của tỉnh Thanh Hóa	77.906.255
	Tổng	1.616.269.705

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

Điều 2. Một số lưu ý

Ban Quản lý Trung ương các dự án Thủy lợi khẩn trương thực hiện các nội dung sau:

- Phối hợp chặt chẽ với Ban Quản lý đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa hoàn thành công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Tiểu dự án, đảm bảo có mặt bằng để bàn giao cho nhà thầu theo tiến độ thi công;

- Rà soát, thống nhất với UBND tỉnh Thanh Hóa, trình Bộ kế hoạch thực hiện và triển khai các nội dung: (i) Hợp phần B và C (qua cơ quan đầu mối quản lý - Tổng cục Thủy lợi) và (ii) Hợp phần D (qua Vụ Hợp tác quốc tế), đảm bảo tiến độ dự án.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Hợp tác Quốc tế, Kế hoạch, Tài chính; Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình; Tổng cục trưởng Tổng Cục Thủy lợi; Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá; Trưởng ban Ban Quản lý Trung ương các dự án Thủy lợi; Giám đốc Ban Quản lý đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT Thanh Hoá; Ban Quản lý đầu tư và xây dựng Thủy lợi 3 và Thủ trưởng các đơn vị liên quan theo chức năng nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ KHĐT; Bộ TC;
- Kho bạc NN;
- Lưu: VT, XD.



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hoàng Hiệp

Phụ lục II

TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH

Tiểu dự án: Hệ thống thủy lợi sông Lèn

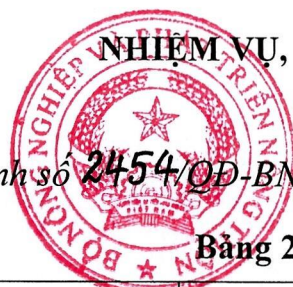
Dự án: Nâng cấp hệ thống thủy lợi sông Lèn và sông Hoàng Mai nhằm nâng cao khả năng kiểm soát mặn, cải tạo môi trường sinh thái và ứng phó với biến đổi khí hậu (KEXIM1)(Kèm theo Quyết định số: **2454/QĐ-BNN-XD** ngày **03** tháng **6** năm **2021** của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: 1.000 VND

TT	Hạng mục chi phí	Tổng mức đầu tư điều chỉnh	Nguồn vốn		
			Vốn vay KEXIM	Đối ứng TW	Đối ứng của tỉnh Thanh Hóa
A	HỢP PHẦN A - XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG THỦY LỢI	1.561.178.605	1.253.601.456	262.295.274	45.281.875
I	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	49.760.000	-	28.760.000	21.000.000
II	Chi phí xây dựng và thiết bị (bao gồm cả hạng mục chung, bảo hiểm)	1.174.228.938	1.067.480.853	106.748.085	-
1	Gói thầu số 16/XL-A: Thi công xây dựng và cung cấp, lắp đặt thiết bị cho TDA HTTL sông Lèn (bao gồm công trình đầu mối sông Lèn, Càn, De và hạng mục hỗ trợ tưới tiêu huyện Hà Trung)	1.174.228.938	1.067.480.853	106.748.085	-
III	Chi phí quản lý dự án	13.923.761	-	13.923.761	-
1	Hợp phần xây dựng công trình	11.923.761	-	11.923.761	-
2	Hợp phần B, C, D (*)	2.000.000	-	2.000.000	-
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	157.608.828	95.276.676	62.332.152	-
1	Khảo sát, lập dự án đầu tư tiểu dự án HTTL sông Lèn (bao gồm cả dịch tài liệu)	9.989.692	-	9.989.692	-
2	Gói thầu số 01/TV: Lập báo cáo nghiên cứu khả thi các hợp phần: Thích ứng với biến đổi khí hậu, cải thiện môi trường sinh thái và nâng cao năng lực	1.232.252	-	1.232.252	-
3	Gói thầu số 02/TV - Lô A: Tổng hợp và báo cáo NCKT dự án tổng thể và hỗ trợ cập nhật hoàn thiện dự án đầu tư cho các tiểu dự án	1.775.884	-	1.775.884	-
4	Gói thầu số 02/TV - Lô B: Thẩm tra các hạng mục công việc của dự án	287.845	-	287.845	-
5	Gói thầu số 03/TV - Lô A: Lập báo cáo đánh giá xã hội, khung chính tái định cư, khung chính sách phát triển dân tộc thiểu số và kế hoạch hành động tái định cư	1.090.600	-	1.090.600	-
6	Gói thầu số 03/TV - Lô B: Lập báo cáo đánh giá môi trường ban đầu và kế hoạch quản lý môi trường	491.597	-	491.597	-
7	Gói thầu số 05/TV: Khảo sát, thiết kế chi tiết và giám sát thi công xây lắp, thiết bị các hạng mục đầu mối sông Lèn, Càn, De	105.042.535	95.276.676	9.765.859	-
8	Gói thầu số 06/TV: Thẩm tra thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thi công và dự toán toàn dự án	842.729	-	842.729	-
9	Gói thầu số 07/TV: Lập nhiệm vụ khảo sát, nhiệm vụ thiết kế giai đoạn TKKT, BVTC-DT hợp phần A	318.000	-	318.000	-
10	Gói thầu số 08/TV: Thí nghiệm mô hình thủy lực (phần TDA Lèn)	9.521.464	-	9.521.464	-
11	Gói thầu số 09/TV: Khảo sát, lập TKKT, BVTC-DT hạng mục Hỗ trợ tưới tiêu huyện Hà Trung, TX Bim Sơn	6.963.574	-	6.963.574	-
12	Gói thầu số 13/TV: Giám sát độc lập môi trường và tái định cư	5.546.781	-	5.546.781	-
13	Gói thầu số 18/TV: Cập nhật kế hoạch hành động tái định cư (RAP)	200.000	-	200.000	-
14	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	4.781.181	-	4.781.181	-
15	Gói thầu số 20/TV: Cập nhật dự toán và khảo sát, thiết kế bổ sung bãi vật liệu	489.363	-	489.363	-

TT	Hạng mục chi phí	Tổng mức đầu tư điều chỉnh	Nguồn vốn		
			Vốn vay KEXIM	Đối ứng TW	Đối ứng của tỉnh Thanh Hóa
16	Gói thầu số 21/TV: Áp dụng mô hình thông tin công trình BIM	4.960.189	-	4.960.189	-
17	Gói thầu số 04/TV và số 22/TV: Lập phương án thi công, rà phá bom mìn, vật nổ	133.500	-	133.500	-
18	Gói thầu số 24/TV: Giám sát rà phá bom mìn, vật nổ phần điều chỉnh, bổ sung	38.313	-	38.313	-
19	Gói thầu số 25/TV: Thẩm định giá thiết bị	299.000	-	299.000	-
20	Gói thầu số 27/TV-A: Giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị hạng mục Hỗ trợ tưới tiêu huyện Hà Trung và TX Bim Sơn	2.240.000	-	2.240.000	-
21	Kiểm định chất lượng công trình	500.000	-	500.000	-
22	Quy đổi vốn đầu tư xây dựng	657.788	-	657.788	-
23	Chi phí giám sát khảo sát giai đoạn TKKT-BVTC	206.540	-	206.540	-
V	Chi phí khác	9.342.318	-	9.342.318	-
1	Gói thầu số 10/TV và 23/TV: Thi công rà phá bom mìn, vật nổ	3.055.672	-	3.055.672	-
2	Gói thầu số 17/TV: Quan trắc biến dạng công trình đầu mối sông Lèn, Càn, De	1.662.822	-	1.662.822	-
3	Gói thầu số 26/TV: Kiểm toán độc lập	1.922.000	-	1.922.000	-
4	Chi phí bảo quản mẫu, nồn khoan địa chất	419.298	-	419.298	-
5	Kiểm tra công tác nghiệm thu xây dựng	200.000	-	200.000	-
6	Thiết bị phục vụ quản lý vận hành	100.000	-	100.000	-
7	Chỉnh lý, số hóa hồ sơ dự án phục vụ lưu trữ	800.000	-	800.000	-
8	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án	703.041	-	703.041	-
9	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	148.500	-	148.500	-
10	Phí thẩm định dự án	54.051	-	54.051	-
11	Phí thẩm định thiết kế	90.775	-	90.775	-
12	Phí thẩm định dự toán	86.159	-	86.159	-
13	Chi phí nghiệm thu đóng điện	100.000	-	100.000	-
V	Chi phí dự phòng	156.314.760	90.843.927	41.188.958	24.281.875
B	HỢP PHẦN B - THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	27.694.000	-	6.369.620	21.324.380
1	Hỗ trợ năng lực và thể chế về thích ứng BĐKH	2.267.280	-	2.267.280	-
2	Hỗ trợ lồng ghép thích ứng trong phát triển KTXH trong vùng dự án và dự báo, quản lý xâm nhập mặn trong điều kiện BĐKH	2.928.000	-	2.928.000	-
3	Tăng cường năng lực quản lý công trình thủy lợi	1.174.340	-	1.174.340	-
4	Xây dựng nhà tránh bão cho ngư dân/nông dân các xã ven biển vùng dự án; Đầu tư công trình cấp nước sinh hoạt cho các xã ven biển bị nhiễm mặn, không còn khả năng cấp nước sinh hoạt	21.324.380	-	-	21.324.380
C	HỢP PHẦN C - CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG SINH THÁI DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG	22.600.000	-	11.300.000	11.300.000
1	Xây dựng mô hình cải thiện MTST trong khu chăn nuôi tập trung xã Minh Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa	8.000.000	-	4.000.000	4.000.000
2	Xây dựng mô hình cải thiện MTST trong nuôi trồng thủy sản xã Đa Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa	8.000.000	-	4.000.000	4.000.000
3	Xây dựng mô hình quản lý chất thải rắn sinh hoạt dựa vào cộng đồng huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa	6.600.000	-	3.300.000	3.300.000
D	HỢP PHẦN D - ĐÀO TẠO QUẢN LÝ DỰ ÁN VÀ TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC	4.797.100	-	4.797.100	-
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ		1.616.269.705	1.253.601.456	284.761.994	77.906.255

(*) Chủ đầu tư lập dự toán, báo cáo Bộ xem xét trước khi sử dụng.



Phụ lục I

NHIỆM VỤ, QUY MÔ VÀ THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐIỀU CHỈNH

Tiểu dự án: Hệ thống thủy lợi sông Lèn

Dự án: KEXIM1

(Kèm theo Quyết định số 2454/QĐ-BNN-XD ngày 03 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

Bảng 2.1: Nhiệm vụ, cấp công trình và tần suất thiết kế

TT	Tên tiểu dự án	Địa điểm xây dựng	Nhiệm vụ					Cấp công trình	Tần suất đảm bảo (%)			Tần suất lũ (%)		
			Tạo nguồn nước tưới (ha)	Tiêu (ha)	Tạo nguồn nước cho thủy sản (ha)	Tạo nguồn NSH (người)	Tạo nguồn nước CN (ha)		Tưới, thủy sản	Tiêu	NSH, CN	Thiết kế	Kiểm tra	Thi công
I	HTTL SÔNG LÈN	Tỉnh Thanh Hóa	18.821		4.434	613.344	1.619							
1	Đầu mối sông Lèn	Huyện Nga Sơn và Hậu Lộc							85		90			
1.1	Cống ngăn mặn							II				1,0	0,5	10
1.2	Ấu thuyền							I						
2	Đầu mối kênh De	Huyện Hậu Lộc												10
2.1	Cống ngăn mặn							III				1,5	1,0	
2.2	Ấu thuyền							III						
3	Đầu mối sông Càn	Huyện Nga Sơn												10
3.1	Cống ngăn mặn							II				1,0	0,5	
3.2	Ấu thuyền							VI						
4	Công trình hỗ trợ tưới, tiêu huyện Hà Trung, Bỉm Sơn	Huyện Hà Trung, Thị xã Bỉm Sơn												
4.1	Cụm đầu mối Triết Giang													
4.1.1	Cống tiêu Triết Giang			1.950				IV		10				10
4.1.2	TB tưới, tiêu kết hợp Triết Giang		1.468	1280				IV	75					10
4.2	TB tiêu Hà Hải			1.300				IV		10				10
4.3	TB tiêu Hà Yên 1			680				IV	75	10				10
4.4	TB tiêu Hà Yên 1 (cũ)		150											

